

### 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. Đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao, mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật từ 80% đến 90% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. Đối với gói thầu cần xem xét trên cơ sở chú trọng tới các yếu tố kỹ thuật, chủ đầu tư có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j = \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

$t_{ji}$  = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

$w_{ji}$  = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

$k$  = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T = \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

$S_j$  = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”

$W_j$  = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”

$n$  = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. Đối với gói thầu có yêu cầu kỹ thuật cao, mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật từ 80% đến 90% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. Đối với gói thầu cần xem xét trên cơ sở chú trọng tới các yếu tố kỹ thuật, chủ đầu tư có thể quy định mức điểm yêu cầu

tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. E-HSMT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
<b>A</b>	<b>Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ</b>	<b>78</b>		<b>54</b>
1	<b><i>Yêu cầu về tính hợp lệ của hàng hoá và dịch vụ</i></b>	<b>3</b>		<b>3</b>
	Đáp ứng toàn bộ các yêu cầu của E-HSMT tại Khoản 1.2.1, Điều 1.2, Mục 1 thuộc Chương V – Yêu cầu về kỹ thuật.		3	
	Không đáp ứng một trong các yêu cầu của E-HSMT tại Khoản 1.2.1, Điều 1.2, Mục 1 thuộc Chương V – Yêu cầu về kỹ thuật.		0	
	<b><i>Yêu cầu kỹ thuật đối với hàng hoá cung cấp</i></b>			
<b>I</b>	<b>Thước quả dọi (đo mức xăng dầu) các loại theo phạm vi đo</b>	<b>8</b>		<b>6</b>
1.1	<b><i>Chủng loại</i></b>	<b>1</b>		<b>1</b>
	Thước cuộn sử dụng để đo mức xăng dầu có bộ phận tiếp địa kèm theo (chống tĩnh điện), 1 đầu gắn quả dọi, tay cầm loại 2 tang cuộn đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật qui định tại các tiêu chuẩn API MPMS 3.1A		1	
	Không đáp ứng một trong các yêu cầu ở phần trên		0	
1.2	<b><i>Vạch đo, bề mặt thước</i></b>	<b>3</b>		<b>1</b>
	2 mặt thước khắc vạch chia, vạch chia nhỏ nhất 1 mm và tại các vạch cm và m có in số		3	
	Chỉ có một mặt thước có vạch chia nhưng không khắc, vạch chia nhỏ nhất 1 mm và tại các vạch cm và m có in số		1	
	Cả hai bề mặt thước không có vạch chia nhỏ nhất hoặc không in số hệ met		0	
1.3	<b><i>Quả dọi</i></b>	<b>2</b>		<b>2</b>
	Bằng đồng hoặc bằng kim loại khác có tính chất chống ăn mòn và chống phát tia lửa Được khắc vạch, vạch chia lớn tương ứng 1 cm có khắc số, vạch chia nhỏ nhất tối thiểu 2 mm		2	
	Bằng vật liệu không có tính chất chống ăn mòn và không chống phát tia lửa hoặc không được khắc vạch hoặc vạch chia không đáp ứng yêu cầu ở phần trên		0	
1.4	<b><i>Các phạm vi đo (tương ứng với từng loại thước)</i></b>	<b>2</b>		<b>2</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại 5 m: <math>\geq 5</math> m và <math>&lt; 8</math> m</li> <li>• Loại 8 m: <math>\geq 8</math> m và <math>&lt; 15</math> m</li> <li>• Loại 15 m: <math>\geq 15</math> m và <math>&lt; 20</math> m</li> <li>• Loại 20 m: <math>\geq 20</math> m và <math>&lt; 30</math> m</li> <li>• Loại 30 m: <math>\geq 30</math> m.</li> </ul>		2	

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Loại 5 m: &lt; 5 m hoặc &gt; 8m hoặc</li> <li>Loại 8 m: &lt; 8 m hoặc &gt; 15 m hoặc</li> <li>Loại 15 m: &lt; 15 m hoặc &lt; 20 m hoặc</li> <li>Loại 20 m: &lt; 20 m hoặc &lt; 30 m hoặc</li> <li>Loại 30 m: &lt; 30 m.</li> </ul>		0	
<b>II</b>	<b>Tỷ trọng kế không gắn kèm nhiệt kế (đo khối lượng riêng xăng dầu) các loại theo dải đo</b>	<b>3</b>		<b>3</b>
2.1	<i>Chứng loại</i>	<i>1</i>		<i>1</i>
	Tỷ trọng kế ASTM đo khối lượng riêng xăng dầu đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật quy định tại ASTM E100.		1	
	Tỷ trọng kế ASTM đo khối lượng riêng xăng dầu không đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật quy định tại ASTM E100.		0	
2.2	<i>Dải đo (tương ứng với từng loại)</i>	<i>2</i>		<i>2</i>
	Dải đo các loại phải đáp ứng yêu cầu sau <ul style="list-style-type: none"> <li>Loại 312H-82: 650 ÷ 700 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 313H-82: 700 ÷ 750 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 314H-82: 750 ÷ 800 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 315H-82: 800 ÷ 850 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 316H-82: 850 ÷ 900 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 317H-82: 900 ÷ 950 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 318H-82: 950 ÷ 1000 kg/m<sup>3</sup></li> </ul>		2	
	Một trong các Dải đo các loại không đáp ứng yêu cầu sau <ul style="list-style-type: none"> <li>Loại 312H-82: 650 ÷ 700 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 313H-82: 700 ÷ 750 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 314H-82: 750 ÷ 800 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 315H-82: 800 ÷ 850 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 316H-82: 850 ÷ 900 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 317H-82: 900 ÷ 950 kg/m<sup>3</sup></li> <li>Loại 318H-82: 950 ÷ 1000 kg/m<sup>3</sup></li> </ul>		0	
<b>III</b>	<b>Nhiệt kế thủy tinh (đo nhiệt độ xăng dầu) các loại theo mục đích sử dụng</b>	<b>6</b>		<b>6</b>
<b>III.1</b>	<b>Nhiệt kế thủy tinh, vạch chia nhỏ nhất 0.1 độ C</b>	<b>3</b>		<b>3</b>
3.1.1	<i>Chứng loại</i>	<i>1</i>		<i>1</i>
	Bộ nhiệt kế chuẩn (dùng để kiểm tra đo lường nhiệt kế giao nhận xăng dầu) ASTM 90C và 91C, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại ASTM E1-14		1	
	Bộ nhiệt kế chuẩn (dùng để kiểm tra đo lường nhiệt kế giao nhận xăng dầu) chỉ có loại ASTM 90C hoặc 91C hoặc không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại ASTM E1-14		0	
3.1.2	<i>Vạch đo</i>	<i>2</i>		<i>2</i>

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
	Chiều rộng và độ sắc nét của các vạch chia phải phù hợp với yêu cầu tại khoản 9.2 phần 9 của tiêu chuẩn ASTM E1-14		2	
	Chiều rộng hoặc độ sắc nét của các vạch chia không phù hợp với yêu cầu tại khoản 9.2 phần 9 của tiêu chuẩn ASTM E1-14		0	
<b>III.2</b>	<b>Nhiệt kế thủy tinh, vạch chia nhỏ nhất 0.2 độ C</b>	<b>3</b>		<b>3</b>
3.2.1	<i>Chung loại</i>	<i>1</i>		<i>1</i>
	Nhiệt kế giao nhận xăng dầu ASTM 12C/136C, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại ASTM E1-14		1	
	Nhiệt kế giao nhận xăng dầu không phải loại ASTM 12C/136C hoặc không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại ASTM E1-14		0	
3.2.2	<i>Vạch đo</i>	<i>2</i>		<i>2</i>
	Chiều rộng và độ sắc nét của các vạch chia phải phù hợp với yêu cầu tại khoản 9.2 phần 9 của tiêu chuẩn ASTM E1-14		2	
	Chiều rộng hoặc độ sắc nét của các vạch chia không phù hợp với yêu cầu tại khoản 9.2 phần 9 của tiêu chuẩn ASTM E1-14		0	
<b>IV</b>	<b>Nhiệt kế điện tử cầm tay (đo nhiệt độ xăng dầu) các loại theo chiều dài dây cáp</b>	<b>18</b>		<b>11</b>
4.1	<i>Chung loại</i>	<i>1</i>		<i>1</i>
	Nhiệt kế điện tử cầm tay có cơ cấu tiếp địa (chống tĩnh điện); có chứng chỉ Ex ia IIB T4 Ga hoặc tương đương.		1	
	Nhiệt kế điện tử cầm tay không có cơ cấu tiếp địa (chống tĩnh điện) hoặc không có chứng chỉ Ex ia IIB T4 Ga hoặc tương đương.		0	
4.2	<i>Loại hiển thị</i>	<i>2</i>		<i>1</i>
	Màn hình OLED hoặc TFT		2	
	Màn hình LCD hoặc tương đương		1	
	Màn hình LED hoặc các loại hiển thị khác		0	
4.3	<i>Phạm vi đo</i>	<i>1</i>		<i>1</i>
	Nhiệt kế điện tử có phạm vi đo từ 0 ÷ 100 °C		1	
	Nhiệt kế có phạm vi đo nằm trong khoảng >0°C và < 100 °C		0	
4.4	<i>Loại sensor</i>	<i>1</i>		<i>1</i>
	Platinum RTD (Pt 100 hoặc Pt 1000)		1	
	Không phải Platinum RTD (Pt 100 hoặc Pt 1000)		0	
4.5	<i>Độ chính xác</i>	<i>2</i>		<i>2</i>
	Độ chính xác: $\leq \pm 0,1^{\circ}\text{C}$ tại dải nhiệt độ từ $0^{\circ}\text{C}$ ÷ $100^{\circ}\text{C}$		2	
	Độ chính xác: $> \pm 0,1^{\circ}\text{C}$ tại dải nhiệt độ từ $0^{\circ}\text{C}$ ÷ $100^{\circ}\text{C}$		0	
4.6	<i>Độ lặp lại</i>	<i>3</i>		<i>1</i>
	$< \pm 0,1^{\circ}\text{C}$ .		3	
	$\pm 0,1^{\circ}\text{C}$ .		1	
	$> \pm 0,1^{\circ}\text{C}$ .		0	

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
4.7	<i>Độ chia nhỏ nhất</i>	3		1
	< 0,1 °C và cài đặt được độ chia nhỏ nhất nhỏ hơn 0,01 °C.		3	
	0,1 °C và cài đặt được độ chia nhỏ nhất đến 0,01 °C.		1	
	> 0,1 °C hoặc không cài đặt được độ chia nhỏ nhất đến 0,01 °C.		0	
4.8	<i>Chức năng hiệu chuẩn qua nút bấm</i>	3		1
	Có khả năng hiệu chuẩn qua nút bấm $\geq 5$ điểm		3	
	Có khả năng hiệu chuẩn qua nút bấm $\geq 3$ điểm		2	
	Có khả năng hiệu chuẩn qua nút bấm $\geq 1$ điểm		1	
	Không có khả năng hiệu chuẩn qua nút bấm hoặc không có khả năng hiệu chuẩn		0	
4.9	<i>Chiều dài dây cáp (tương ứng với từng loại)</i>	2		2
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại 5 m: <math>\geq 5</math> m và <math>&lt; 7</math>m</li> <li>• Loại 7 m: <math>\geq 7</math> m và <math>&lt; 15</math>m</li> <li>• Loại 15 m: <math>\geq 15</math> m và <math>&lt; 22</math>m</li> <li>• Loại 22 m: <math>\geq 22</math> m</li> </ul>		2	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Loại 5 m: <math>&lt; 5</math> m hoặc <math>&gt; 7</math>m</li> <li>• Loại 7 m: <math>&lt; 7</math> m hoặc <math>&gt; 15</math>m</li> <li>• Loại 15 m: <math>&lt; 15</math> m hoặc <math>&gt; 22</math>m</li> <li>• Loại 22 m: <math>&lt; 22</math> m</li> </ul>		0	
<b>V</b>	<b>Đồng hồ xăng dầu (ĐHXD) công tác các loại theo kích thước và lưu lượng làm việc</b>	<b>40</b>		<b>25</b>
5.1	<i>Chủng loại</i>	1		1
	Đồng hồ xăng dầu (ĐHXD) phục vụ giao nhận xăng dầu		1	
	Không phải là đồng hồ đo lưu lượng phục vụ giao nhận xăng dầu		0	
5.2	<i>Phê duyệt mẫu</i>	2		2
	Có đầy đủ phê duyệt mẫu do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) cấp cho từng loại đồng hồ 3 inch, 4 inch, 6 inch và 8 inch		2	
	Thiếu phê duyệt mẫu do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (hoặc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) cấp của một trong các loại đồng hồ 3 inch, 4 inch, 6 inch và 8 inch		0	
5.3	<i>Nhiên liệu đo</i>	1		1
	Xăng dầu		1	
	Khác xăng hoặc dầu		0	
5.4	<i>Lắp đặt</i>	1		1
	ĐHXD chế tạo để lắp đặt vào hệ công nghệ nằm ngang, trên thân buồng đồng có ký hiệu mũi tên để chỉ hướng của dòng chảy.		1	
	ĐHXD chế tạo để lắp đặt vào hệ công nghệ không phải dạng nằm ngang, trên thân buồng đồng không có ký hiệu mũi tên để chỉ hướng của dòng chảy.		0	

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
5.5	<i>Nguyên tắc đo</i>	2		1
	Đồng hồ đo thể tích kiểu bánh răng xoắn		2	
	Đồng hồ đo thể tích không phải kiểu bánh răng xoắn		1	
	Đồng hồ đo không phải đồng hồ thể tích		0	
5.6	<i>Vật liệu</i>	3		3
5.6.1	Buồng đồng	1		1
	Buồng đồng: gang hoặc bằng thép có xử lý bề mặt chống ăn mòn		1	
	Buồng đồng: không phải bằng gang hoặc bằng thép hoặc không được xử lý bề mặt chống ăn mòn		0	
5.6.2	Bộ phận chuyển động/quay	1		1
	Bộ phận chuyển động/quay: bằng gang có xử lý bề mặt chống ăn mòn		1	
	Bộ phận chuyển động/quay: không phải bằng gang hoặc không được xử lý bề mặt chống ăn mòn		0	
5.6.3	Vật liệu làm kín	1		1
	Vật liệu làm kín: Viton hoặc tương đương.		1	
	Vật liệu làm kín: không phải Viton hoặc tương đương.		0	
5.7	<i>Bộ phát xung</i>	5		5
5.7.1	An toàn phòng chống cháy nổ	2		2
	Có chứng nhận Ex d II BT4 hoặc tương đương		2	
	Không có chứng nhận Ex d II BT4 hoặc tương đương		0	
5.7.2	Số lượng xung đầu ra (xung/lít)	2		2
	Số lượng xung đầu ra (xung/lít): 10 xung/lít đối với loại ĐHXD công tác loại 3 inch, 4 inch; 01 xung/lít đối với loại ĐHXD công tác loại 6, 8 inch;		2	
	Số lượng xung đầu ra (xung/lít): khác 10 xung/lít đối với loại ĐHXD công tác loại 3 inch, 4 inch hoặc khác 01 xung/lít đối với loại ĐHXD công tác loại 6, 8 inch;		0	
5.7.3	Loại xung và nguồn điện cấp	1		1
	• Loại xung: xung điện áp (Non Contact Voltage Pulse). • Nguồn điện cấp: 12 ÷ 24 VDC;		1	
	• Loại xung: không xung điện áp (Non Contact Voltage Pulse). • Nguồn điện cấp: khác 12 ÷ 24 VDC;		0	
5.8	<i>Sai số</i>	3		1
	Sai số tối đa cho phép tại chế độ làm việc không liên tục: $\leq \pm 0,1\%$ tại dải lưu lượng làm việc.		3	
	Sai số tối đa cho phép tại chế độ làm việc không liên tục: $\leq \pm 0,15\%$ tại dải lưu lượng làm việc.		1	
	Sai số tối đa cho phép tại chế độ làm việc không liên tục: $> \pm 0,15\%$ tại dải lưu lượng làm việc.		0	
5.9	<i>Độ lặp lại</i>	3		1
	$< \pm 0,02\%$ .		3	
	$= \pm 0,02\%$ .		1	

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
	$> \pm 0,02\%$ .		0	
5.10	<i>Cơ cấu điều chỉnh sai số</i>	4		2
5.10.1	Bộ vi chỉnh (cơ khí hoặc điện tử) để cài đặt hệ số đồng hồ (MF) sau khi kiểm định/hiệu chuẩn	1		1
	Có bộ vi chỉnh (cơ khí hoặc điện tử) để cài đặt hệ số đồng hồ (MF) sau khi kiểm định/hiệu chuẩn		1	
	Không có bộ vi chỉnh (cơ khí hoặc điện tử) để cài đặt hệ số đồng hồ (MF) sau khi kiểm định/hiệu chuẩn		0	
5.10.2	Cấp điều chỉnh sai số	3		1
	Có 2 cấp điều chỉnh sai số: • Bước chỉnh thô: $\leq 0,5\%$ ; • Bước chỉnh tinh: $\leq 0,05\%$ .		3	
	Chỉ có 1 bước điều chỉnh sai số < sai số cho phép lớn nhất (MPE) của ĐHXD là $\pm 0.3\%$		1	
	Không có bước điều chỉnh sai số		0	
5.11	<i>Bích nối</i>	1		1
	Đáp ứng tiêu chuẩn ANSI 150 #RF với từng kích thước đồng hồ xăng dầu		1	
	Không đáp ứng tiêu chuẩn ANSI 150 #RF với từng kích thước đồng hồ xăng dầu		0	
5.12	<i>Lưu lượng làm việc</i>	9		3
5.12.1	Loại 3 inch	3		1
	+ Chế độ làm việc liên tục: $\geq 84$ m <sup>3</sup> /h và Chế độ làm việc không liên tục: $\geq 120$ m <sup>3</sup> /h		3	
	+ Chế độ làm việc liên tục: $\geq 70$ m <sup>3</sup> /h và Chế độ làm việc không liên tục: $\geq 100$ m <sup>3</sup> /h		1	
	Chế độ làm việc liên tục: < 70 m <sup>3</sup> /h hoặc Chế độ làm việc không liên tục: < 100 m <sup>3</sup> /h		0	
5.12.2	Loại 4 inch	3		1
	+ Chế độ làm việc liên tục: $\geq 120$ m <sup>3</sup> /h và Chế độ làm việc không liên tục: $\geq 180$ m <sup>3</sup> /h		3	
	+ Chế độ làm việc liên tục: $\geq 100$ m <sup>3</sup> /h và Chế độ làm việc không liên tục: $\geq 150$ m <sup>3</sup> /h		1	
	Chế độ làm việc liên tục: < 100 m <sup>3</sup> /h hoặc Chế độ làm việc không liên tục: < 150 m <sup>3</sup> /h		0	
5.12.3	Loại 6 inch	3		1
	+ Chế độ làm việc liên tục: $\geq 180$ m <sup>3</sup> /h và Chế độ làm việc không liên tục: $\geq 300$ m <sup>3</sup> /h		3	
	+ Chế độ làm việc liên tục: $\geq 150$ m <sup>3</sup> /h và Chế độ làm việc không liên tục: $\geq 250$ m <sup>3</sup> /h		1	
	Chế độ làm việc liên tục: < 150 m <sup>3</sup> /h hoặc Chế độ làm việc không liên tục: < 250 m <sup>3</sup> /h		0	
5.12.4	Loại 8 inch	3		1
	+ Chế độ làm việc liên tục: $\geq 300$ m <sup>3</sup> /h và Chế độ làm việc không liên tục: $\geq 420$ m <sup>3</sup> /h		3	

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
	+ Chế độ làm việc liên tục: $\geq 250$ m <sup>3</sup> /h và Chế độ làm việc không liên tục: $\geq 350$ m <sup>3</sup> /h		1	
	Chế độ làm việc liên tục: $< 250$ m <sup>3</sup> /h hoặc Chế độ làm việc không liên tục: $< 350$ m <sup>3</sup> /h		0	
5.13	<i>Bộ hiển thị</i>	2		2
5.13.1	Loại 3 inch và Loại 4 inch	1		1
	Bộ hiển thị tức thời có thể xóa được: 05 chữ số Thang đo nhỏ nhất bằng số là 10 lít Vạch chia nhỏ nhất là 01 lít Bộ số tổng không xóa được: 08 chữ số		1	
	Bộ hiển thị tức thời không xóa được nhỏ hơn 05 chữ số hoặc Thang đo nhỏ nhất bằng số lớn hơn 10 lít hoặc Vạch chia nhỏ nhất lớn hơn 01 lít hoặc Bộ số tổng không xóa được nhỏ hơn 08 chữ số		0	
5.13.2	Loại 6 inch và Loại 8 inch	1		1
	Bộ hiển thị tức thời có thể xóa được: 05 chữ số Thang đo nhỏ nhất bằng số là 100 lít Vạch chia nhỏ nhất là 10 lít Bộ số tổng không xóa được: 08 chữ số		1	
	Bộ hiển thị tức thời không xóa được nhỏ 05 chữ số hoặc Thang đo nhỏ nhất bằng số lớn hơn 100 lít hoặc Vạch chia nhỏ nhất lớn hơn 10 lít hoặc Bộ số tổng không xóa được nhỏ hơn 08 chữ số		0	
<b>B</b>	<b>Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>6</b>		<b>6</b>
1	<i>Yêu cầu đối với tài liệu trước khi bàn giao hàng hoá</i>	2		2
	Có cam kết bàn giao tài liệu trước khi bàn giao hàng hoá gồm: + Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa (C/O) do Phòng thương mại của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu đối với các thiết bị nhập khẩu; + Giấy chứng nhận chất lượng, số lượng hàng hoá (C/Q) đối với tất cả hàng hoá; + Giấy chứng nhận kiểm định ban đầu bởi tổ chức kiểm định được chỉ định đối với từng phương tiện đo gồm Thước quả dọi, Tỷ trọng kế không gắn kèm nhiệt kế, Nhiệt kế thủy tinh + Giấy chứng nhận hiệu chuẩn ban đầu bởi tổ chức đã đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn theo các quy định hiện hành đối với từng phương tiện đo nhiệt kế điện tử; + Biên bản (kết quả) kiểm tra của nhà sản xuất cho tất cả các ĐHXD cung cấp với chất lỏng kiểm tra là xăng (hoặc chất lỏng có độ nhớt tương đương), tại tối thiểu 03 mức lưu lượng khác nhau trong dải lưu lượng làm việc của ĐHXD (mức thấp, mức trung bình, mức cao).		2	

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
	+ Giấy chứng nhận bảo hành hoặc giấy tờ thể hiện rõ cam kết hỗ trợ kỹ thuật và bảo hành chính hãng từ Nhà sản xuất/Hãng sản xuất đối với hàng hoá			
	Không có cam kết bàn giao tài liệu trước khi bàn giao hàng hoá gồm: + Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa (C/O) do Phòng thương mại của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu đối với các thiết bị nhập khẩu; + Giấy chứng nhận chất lượng, số lượng hàng hoá (C/Q) đối với tất cả hàng hoá; + Giấy chứng nhận kiểm định ban đầu bởi tổ chức kiểm định được chỉ định đối với từng phương tiện đo gồm Thước quả dọi, Tỷ trọng kế không gắn kèm nhiệt kế, Nhiệt kế thủy tinh; + Giấy chứng nhận hiệu chuẩn ban đầu bởi tổ chức đã đăng ký cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn theo các quy định hiện hành đối với từng phương tiện đo nhiệt kế điện tử; + Biên bản (kết quả) kiểm tra của nhà sản xuất cho tất cả các ĐHXD cung cấp với chất lỏng kiểm tra là xăng (hoặc chất lỏng có độ nhớt tương đương), tại tối thiểu 03 mức lưu lượng khác nhau trong dải lưu lượng làm việc của ĐHXD (mức thấp, mức trung bình, mức cao). + Giấy chứng nhận bảo hành hoặc giấy tờ thể hiện rõ cam kết hỗ trợ kỹ thuật và bảo hành chính hãng từ Nhà sản xuất/Hãng sản xuất đối với hàng hoá		0	
2	<i>Biện pháp tổ chức kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá</i>	2		2
	Có đề xuất biện pháp kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá với Chủ đầu tư hợp lý và đáp ứng yêu cầu quy định của E-HSMT tại Mục 3 Chương V-Yêu cầu về kỹ thuật		2	
	Không có đề xuất biện pháp kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá với Chủ đầu tư trước khi bàn giao hoặc có đề xuất nhưng không hợp lý hoặc không phù hợp với yêu cầu quy định của E-HSMT tại Mục 3 Chương V-Yêu cầu về kỹ thuật		0	
3	<i>Biện pháp tổ chức bàn giao hàng hoá</i>	2		2
	Có đề xuất biện pháp bàn giao hàng hoá đến 51 Công ty Xăng dầu tiếp nhận hợp lý bao gồm tối thiểu các nội dung: phương án vận chuyển, phương án bàn giao, thời gian dự kiến thực hiện tại từng Công ty Xăng dầu, yêu cầu đối với Chủ đầu tư		2	
	Không có đề xuất biện pháp bàn giao hàng hoá đến 51 Công ty Xăng dầu tiếp nhận hoặc không có đủ một trong các nội dung: phương án vận chuyển, phương án bàn giao, thời gian dự kiến thực hiện tại từng Công ty Xăng dầu, yêu cầu đối với Chủ đầu tư		0	
<b>C</b>	<b>Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì</b>	<b>5</b>		<b>3</b>

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
1	<i>Thời gian bảo hành</i>	3		1
	Tối thiểu 18 tháng		3	
	≥ 12 tháng		1	
	< 12 tháng		0	
2	<i>Yêu cầu về bảo hành</i>	1		1
	Có cam kết đáp ứng các yêu cầu bảo hành quy định tại Khoản 1.3.1, Điều 1.3, Mục 3 Chương V-Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT		1	
	Không có cam kết hoặc cam kết không đáp ứng tất cả các yêu cầu bảo hành quy định tại Khoản 1.3.1, Điều 1.3, Mục 3 Chương V-Yêu cầu về kỹ thuật của E-HSMT		0	
3	<i>Yêu cầu về quy trình bảo hành</i>	1		1
	Có đề xuất quy trình thực hiện bảo hành gồm phương thức liên lạc, quy trình xử lý, thời gian xử lý, trách nhiệm của nhà thầu và trách nhiệm của nhà sản xuất		1	
	Không có quy trình thực hiện bảo hành hoặc không trình bày một trong các nội dung sau: phương thức liên lạc, quy trình xử lý, thời gian xử lý, trách nhiệm của nhà thầu và trách nhiệm của nhà sản xuất		0	
<b>D</b>	<b>Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường</b>	<b>3</b>		<b>3</b>
1	<i>Yêu cầu về địa lý, khí hậu</i>	1		1
	Có cam kết toàn bộ hàng hóa chào thầu đều thích ứng với địa lý, khí hậu Việt Nam		1	
	Không có cam kết toàn bộ hàng hóa chào thầu đều thích ứng với địa lý, khí hậu Việt Nam		0	
2	<i>Yêu cầu về tác động đối với môi trường</i>	2		2
2.1	<i>Tác động đối với môi trường</i>	1		1
	Có cam kết toàn bộ hàng hóa chào thầu đều không ảnh hưởng tác động xấu đến môi trường theo quy định		1	
	Không có cam kết toàn bộ hàng hóa chào thầu đều không ảnh hưởng tác động xấu đến môi trường theo quy định		0	
2.2	<i>Chịu trách nhiệm về sự cố đối với môi trường</i>	1		1
	Có cam kết trong trường hợp có sự cố về môi trường do hàng hóa của nhà thầu chào xảy ra thì nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật liên quan		1	
	Không có cam kết trong trường hợp có sự cố về môi trường do hàng hóa của nhà thầu chào xảy ra thì nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và pháp luật liên quan		0	
<b>E</b>	<b>Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng</b>	<b>6</b>		<b>2</b>
1	<i>Thời gian giao hàng</i>	3		0

STT	Nội dung đánh giá	Thang điểm		
		Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
	Có đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn tối thiểu 2 tháng (60 ngày) so với yêu cầu của E-HSMT		3	
	Có đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn tối thiểu 1 tháng (30 ngày) so với yêu cầu của E-HSMT		1	
	Có đề xuất thời gian giao hàng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT		0	
2	<i>Xuất xứ tất cả hàng hóa</i>	3		2
	<i>G7</i>		3	
	<i>Châu Âu</i>		2	
	<i>Không phải G7 hoặc châu Âu</i>		0	
<b>G</b>	<b>Tiến độ cung cấp hàng hóa</b>	<b>1</b>		<b>1</b>
1	<i>Yêu cầu về tiến độ cung cấp hàng hóa</i>	<i>1</i>		<i>1</i>
	Có bảng tiến độ cung cấp, bàn giao hàng hóa và dịch vụ hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng toàn bộ yêu cầu của E-HSMT tại Khoản 1.3.4, Điều 1.3, Mục 1 thuộc Chương V – Yêu cầu về kỹ thuật		1	
	Không có Bảng tiến độ cung cấp, bàn giao hàng hóa và dịch vụ hoặc có Bảng tiến độ nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật và không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT tại Khoản 1.3.4, Điều 1.3, Mục 1 thuộc Chương V – Yêu cầu về kỹ thuật.		0	
<b>G</b>	<b>Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có)</b>	<b>1</b>		<b>1</b>
1	<i>Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay</i>	<i>1</i>		<i>1</i>
	Có cam kết của nhà thầu không vi phạm về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo Quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có)		1	
	Không có cam kết hoặc cam kết không đầy đủ hoặc nhà thầu đã từng bị Chủ đầu tư kết luận vi phạm về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo Quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP		0	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>		<b>70</b>